

Số: 1408a/CV-TĐ

V/v giải trình chênh lệch doanh thu lợi nhuận hợp nhất 6 tháng đầu năm
2020 so với 6 tháng đầu năm 2019.

Hưng Yên, ngày 14 tháng 08 năm 2020

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HOSE)**

Công ty Cổ phần Thuận Đức (Mã chứng khoán TDP) xin gửi lời chào trân trọng tới Quý cơ quan!

Căn cứ:

- Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Công ty chúng tôi xin giải trình với Quý cơ quan về sự biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020 so với 6 tháng đầu năm 2019 như sau:

CHỈ TIÊU	Kỳ		Chênh lệch	
	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	602.253.425.617	488.945.783.801	113.307.641.816	23%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	67.189.485	-	67.189.485	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	602.186.236.132	488.945.783.801	113.240.452.331	23%
4. Giá vốn hàng bán	499.238.693.080	424.250.806.938	74.987.886.142	18%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.947.543.052	64.694.976.863	38.252.566.189	59%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.299.557.949	1.096.213.418	1.203.344.531	110%
7. Chi phí tài chính	40.587.363.083	20.809.340.464	19.778.022.619	95%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	0	0	0	
9. Chi phí bán hàng	9.115.474.642	8.841.158.087	274.316.555	3%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.268.407.915	11.458.336.862	7.810.071.053	68%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	36.275.855.361	24.682.354.868	11.593.500.493	47%
12. Thu nhập khác	115.582.939	920.885.805	-805.302.866	-87%
13. Chi phí khác	645.297.740	1.477.721.615	-832.423.875	-56%
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	-529.714.801	-556.835.810	27.121.009	-5%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.746.140.560	24.125.519.058	11.566.379.484	48%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.384.420.148	5.876.075.308	1.508.344.840	26%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-143.314.662	0	-143.314.662	0%
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	28.505.035.074	18.249.443.750	10.201.349.306	56%
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	28.505.035.074	18.249.443.750	10.201.349.306	56%
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	594	583	11	2%



Trong kỳ kế toán này Công ty trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con là Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên. Do vậy, các số liệu, thông tin, dữ liệu so sánh 6 tháng đầu năm 2019 được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020 là các số liệu, thông tin được lấy từ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty Cổ phần Thuận Đức đã kiểm toán. Do vậy các khoản mục Doanh thu và chi phí trên Báo cáo kết quả kinh doanh tăng nhiều so với năm trước cụ thể như sau.

1. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020 so với 6 tháng đầu năm 2019 tăng 10.201.349.306 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 56%. Công ty đạt mức tăng lợi nhuận do quý II năm nay mảng bao bì PP bán nội địa doanh thu tăng trưởng tốt.

2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020 tăng so với 6 tháng đầu năm 2019 với giá trị là 113.307.641.816 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 23%.

3. Doanh thu hoạt động tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020 so với 6 tháng đầu năm 2019 tăng với giá trị 1.203.344.531 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 110%.

4. Giá vốn hàng bán hợp nhất cùng với các khoản chi phí tài chính, chi phí quản lý quý II/2020 đều tăng hơn so với 6 tháng đầu năm 2019 với tỷ lệ tăng tương ứng là 18%, 95%, 68%, chi phí bán hàng chỉ tăng nhẹ 3%. Chi phí tài chính chủ yếu là chi phí lãi vay tăng nhiều do mở rộng sản xuất và nhu cầu vốn kinh doanh của công ty lớn.

Trong 6 tháng đầu năm 2020 thị trường kinh doanh trên khắp các địa bàn cả nước doanh số bán hàng bao bì nội địa thức ăn chăn nuôi và nông sản tăng trưởng; thị trường xuất khẩu túi siêu thị shopping bag giữ ổn định so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2019.

Trên đây là ý kiến giải trình của Công ty Cổ phần Thuận Đức về chênh lệch doanh thu lợi nhuận hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020 so với 6 tháng đầu năm 2019.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban Tổng Giám đốc
- UBCKNN;
- Lưu VT. TCCB (T)

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
CHỦ TỊCH HĐQT**



Nguyễn Đức Cường



Công ty Cổ phần Thuận Đức

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Thuận Đức

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 48

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 10 được cấp ngày 8 tháng 7 năm 2020.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 403/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán TDP.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, khu phố Thủ Từ 2, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam và lô CN5, khu B, khu Công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch	
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên	
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên	
Ông Lê Văn Quang	Thành viên	
Ông Bùi Thế Quyền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Hữu Vinh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Hằng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020
Ông Bùi Huy Hoàng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Duyên	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Kim Anh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Đức Cường	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020
Ông Bùi Quang Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Đức Cường, Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Kim Anh
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61519173/21584063-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") và công ty con được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên


Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



CÔNG TY
TNHH
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM
CHI NHÁNH
HÀ NỘI
HOÀN KIỂM - TP HÀ NỘI

Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.170.165.874.577	1.124.034.617.799
110	I. Tiền	4	34.063.995.831	26.984.485.896
111	1. Tiền		34.063.995.831	26.984.485.896
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		18.150.000.000	2.706.860.822
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	18.150.000.000	2.706.860.822
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		237.116.849.273	273.404.620.294
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	160.200.891.067	206.815.288.304
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	42.547.758.444	42.593.287.743
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	30.900.000.000	18.861.600.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	3.468.199.762	5.134.444.247
140	IV. Hàng tồn kho	9	863.180.132.172	782.822.531.271
141	1. Hàng tồn kho		863.180.132.172	782.822.531.271
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.654.897.301	38.116.119.516
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.579.612.251	1.085.470.464
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	17	15.704.354.448	36.933.133.769
153	3. Phải thu thuế	17	370.930.602	97.515.283
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		546.648.665.625	487.907.778.443
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.531.874.099	989.425.739
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.531.874.099	989.425.739
220	II. Tài sản cố định		424.048.486.396	382.166.527.144
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	409.974.598.946	379.834.762.582
222	Nguyên giá		551.292.362.537	500.093.188.466
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(141.317.763.591)	(120.258.425.884)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	13.854.683.657	2.208.688.839
225	Nguyên giá		15.763.545.160	4.050.381.818
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.908.861.503)	(1.841.692.979)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	219.203.793	123.075.723
228	Nguyên giá		374.200.000	248.200.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(154.996.207)	(125.124.277)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn khác		60.767.548.332	48.379.921.597
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	60.767.548.332	48.379.921.597
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		43.500.000.000	43.500.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14	33.500.000.000	33.500.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	10.000.000.000	10.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		15.800.756.798	12.871.903.963
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	15.237.427.830	12.451.889.657
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	563.328.968	420.014.306
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.716.814.540.202	1.611.942.396.242

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.130.113.648.814	1.053.458.539.928
310	I. Nợ ngắn hạn		997.921.462.270	922.786.396.488
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	87.592.926.685	83.627.381.415
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	9.429.289.697	8.128.548.841
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	10.702.184.222	9.334.629.844
314	4. Phải trả người lao động	18	8.758.475.383	14.998.958.530
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	6.746.936.344	10.736.141.103
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.700.350.708	3.258.269.521
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	868.667.899.231	792.102.467.234
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323.400.000	600.000.000
330	II. Nợ dài hạn		132.192.186.544	130.672.143.440
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	132.192.186.544	130.672.143.440
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		586.700.891.388	558.483.856.314
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	586.700.891.388	558.483.856.314
411	1. Vốn cổ phần	21.2	479.999.990.000	479.999.990.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		(5.477.782.055)	(5.477.782.055)
418	2. Quỹ đầu tư, phát triển		9.200.000.000	3.000.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		102.978.683.443	80.961.648.369
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		74.473.648.369	19.071.178.739
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		28.505.035.074	61.890.469.630
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.716.814.540.202	1.611.942.396.242

Lương Thị Tân Hiền
Người lập

Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	602.253.425.617	488.945.783.801
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(67.189.485)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	602.186.236.132	488.945.783.801
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(499.238.693.080)	(424.250.806.938)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		102.947.543.052	64.694.976.863
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	2.299.557.949	1.096.213.418
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(40.587.363.083) (38.857.784.400)	(20.809.340.464) (19.288.855.059)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(9.115.474.642)	(8.841.158.087)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(19.268.407.915)	(11.458.336.862)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.275.855.361	24.682.354.868
31	11. Thu nhập khác	26	115.582.939	920.885.805
32	12. Chi phí khác	26	(645.297.740)	(1.477.721.615)
40	13. Lỗ khác	26	(529.714.801)	(556.835.810)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		35.746.140.560	24.125.519.058
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(7.384.420.148)	(5.876.075.308)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	143.314.662	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		28.505.035.074	18.249.443.750
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	594	583
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	594	583


Lương Thị Tân Hiền
Người lập


Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		35.746.140.560	24.125.519.058
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		21.156.378.161	13.708.296.044
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(372.483.463)	941.072.288
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.729.954.687)	(2.980.767)
06	Chi phí lãi vay	24	38.857.784.400	19.288.855.059
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		93.657.864.971	58.060.761.682
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		69.098.608.402	(35.759.542.073)
10	Tăng hàng tồn kho		(80.500.915.563)	(24.609.637.529)
11	Tăng các khoản phải trả		9.146.276.315	19.756.263.844
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3.279.679.960)	303.844.084
14	Tiền lãi vay đã trả		(39.251.525.684)	(19.288.855.059)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.872.262.415)	(7.747.022.451)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(654.600.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		42.343.766.066	(9.284.187.502)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(75.366.300.849)	(36.522.492.104)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(40.743.139.178)	(360.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		13.261.600.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		1.761.880.508	2.980.767
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(101.085.959.519)	(36.879.511.337)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		497.030.604.063	397.681.213.451
34	Tiền trả nợ gốc vay		(425.464.661.911)	(352.973.198.314)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(5.815.718.510)	(1.293.152.342)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		65.750.223.642	43.414.862.795
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		7.008.030.189	(2.748.836.044)
60	Tiền đầu năm		26.984.485.896	11.470.227.513
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		71.479.746	2.110.213
70	Tiền cuối năm	4	34.063.995.831	8.723.501.682



Lương Thị Tân Hiền
Người lập



Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 10 được cấp ngày 8 tháng 7 năm 2020.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 403/QĐ-SGDHCHM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán TDP.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Tửu 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam và lô CN5, khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 890 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.020 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	100%	100%	Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.
2	Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	33,5%	33,5%	Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán của Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 28 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 16 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	8 - 15 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty và công ty con có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty và công ty con có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và công ty con được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con dựa theo địa điểm của tài sản.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền mặt	8.061.832.483	8.211.431.713
Tiền gửi ngân hàng	26.002.163.348	18.773.054.183
TỔNG CỘNG	<u>34.063.995.831</u>	<u>26.984.485.896</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	18.150.000.000	18.150.000.000	2.706.860.822	2.706.860.822
Dài hạn				
Đầu tư trái phiếu (**)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>28.150.000.000</u>	<u>28.150.000.000</u>	<u>12.706.860.822</u>	<u>12.706.860.822</u>

(*) Tiền gửi thời hạn 1 năm với lãi suất từ 4,1% đến 6,59%/năm (năm 2019: 5%/năm).

(**) Trái phiếu có kỳ hạn 7 năm do ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng theo từng thời kỳ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản trái phiếu này đang được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ khách hàng	115.266.995.247	143.861.419.424
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Hà Anh	-	27.188.147.500
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	-	13.912.979.671
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Đại Dương	-	10.535.000.000
- TPBI UK	-	9.157.433.360
- Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị Công nghiệp Hải Nam	686.437.603	2.747.390.226
- Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	15.661.122.478	28.981.545.000
- Công ty TNHH Giao nhận vận tải quốc tế EMC	22.366.352.800	5.443.300.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	76.553.082.366	45.895.623.667
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	44.933.895.820	62.953.868.880
TỔNG CỘNG	160.200.891.067	206.815.288.304

Một số khoản phải thu được cầm cố thế chấp khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 20.

6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trả trước cho người bán	27.936.709.316	15.665.571.830
- Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	6.886.333.232	10.697.571.830
- Công ty Cổ Phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	5.968.000.000	4.968.000.000
- Công ty TNHH Nhựa Phương Anh	10.013.345.684	-
- Công ty TNHH Zhejiang Yanpeng Nonwoven Machinery	5.069.030.400	-
- Các khoản trả trước khác	14.611.049.128	26.927.715.913
TỔNG CỘNG	42.547.758.444	42.593.287.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Cho vay cá nhân (*)	20.700.000.000	-	8.861.600.000	-
Cho vay các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	10.200.000.000		10.000.000.000	
TỔNG CỘNG	30.900.000.000	-	18.861.600.000	-

(*) Các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của Công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho công ty tối thiểu từ 2-3 năm, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất 8,5% - 12%/năm.

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	305.583.192	-	748.416.540	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.369.999.003	-	2.946.935.821	-
Lãi cho vay	792.617.567	-	824.543.388	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	-	614.548.498	-
TỔNG CỘNG	3.468.199.762	-	5.134.444.247	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>938.995.527</i>	<i>-</i>	<i>1.867.230.421</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>2.529.204.235</i>		<i>3.267.213.826</i>	
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.670.868.339	-	699.584.248	-
Các khoản khác	861.005.760	-	289.841.491	-
TỔNG CỘNG	2.531.874.099	-	989.425.739	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	321.807.176.133	-	271.172.752.106	-
Công cụ, dụng cụ	12.260.522.116	-	14.444.926.572	-
Hàng hóa	52.911.916.709	-	3.129.063.244	-
Thành phẩm	476.200.517.214	-	494.075.789.349	-
TỔNG CỘNG	863.180.132.172	-	782.822.531.271	-

Một số hàng tồn kho được cầm cố thế chấp khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	100.063.422.002	343.541.650.951	52.492.239.273	3.995.876.240	500.093.188.466
- Mua trong kỳ	-	17.827.531.142	-	2.822.019.721	20.649.550.863
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	26.441.369.137	-	-	-	26.441.369.137
- Sửa chữa nâng cấp	678.231.833	2.389.022.238	106.000.000	-	3.173.254.071
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh số 11)			935.000.000		935.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	127.183.022.972	363.758.204.331	53.533.239.273	6.817.895.961	551.292.362.537
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	417.439.969	4.885.289.381	7.275.162.571	275.589.870	12.853.481.791
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	20.405.968.905	80.961.620.039	18.071.678.485	819.158.455	120.258.425.884
- Khấu hao trong kỳ	2.918.235.932	14.203.710.574	2.860.100.826	286.003.327	20.268.050.659
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính			791.287.048		791.287.048
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	23.324.204.837	95.165.330.613	21.723.066.359	1.105.161.782	141.317.763.591
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	79.657.453.097	262.580.030.912	34.420.560.788	3.176.717.785	379.834.762.582
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	103.858.818.135	268.592.873.718	31.810.172.914	5.712.734.179	409.974.598.946

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 400.760.152.456 VND (31 tháng 12 năm 2019: 357.831.532.546 VND) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	4.050.381.818	4.050.381.818
- Thuê mới trong kỳ	12.267.431.191	380.732.151	12.648.163.342
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(935.000.000)	(935.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	12.267.431.191	3.496.113.969	15.763.545.160
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	1.841.692.979	1.841.692.979
- Khấu hao trong kỳ	501.573.594	356.881.978	858.455.572
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(791.287.048)	(791.287.048)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	501.573.594	1.407.287.909	1.908.861.503
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	2.208.688.839	2.208.688.839
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	11.765.857.597	2.088.826.060	13.854.683.657

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	248.200.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	126.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	374.200.000
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	56.700.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	125.124.277
- Hao mòn trong kỳ	29.871.930
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	154.996.207
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	123.075.723
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	219.203.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
- Chi phí xây dựng nhà máy 2	-	5.189.623.818
- Chi phí xây dựng nhà máy 1	22.488.957.713	19.825.320.956
- Xây dựng nhà máy 1 – Phân xưởng 1	-	5.806.266.180
- Xây dựng tòa nhà văn phòng	-	6.509.182.009
- Máy móc đang lắp đặt	32.784.888.210	11.049.528.634
- Xây dựng cảnh quan xung quanh tòa nhà văn phòng	5.052.500.000	-
- Xây dựng khác	441.202.409	-
TỔNG CỘNG	<u>60.767.548.332</u>	<u>48.379.921.597</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị sổ sách</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị sổ sách</i>
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	33.500.000.000	-	33.500.000.000	33.500.000.000	-	33.500.000.000
TỔNG CỘNG	33.500.000.000	-	33.500.000.000	33.500.000.000	-	33.500.000.000

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 33,5% và Công ty đã góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 33.500.000.000 VNĐ. Hoạt động chính của Công ty liên kết là sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở công ty liên kết vì các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Chi phí thuê kho	564.247.770	810.637.602
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	1.015.364.481	274.832.862
TỔNG CỘNG	1.579.612.251	1.085.470.464
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	14.207.998.417	11.417.983.080
Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	1.029.429.413	1.033.906.577
TỔNG CỘNG	15.237.427.830	12.451.889.657

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền trả trước cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Một phần chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuế đất phải trả hàng năm.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	84.910.926.685	84.910.926.685	83.627.381.415	83.627.381.415
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Quảng An 1	12.124.062.500	12.124.062.500	5.440.000.000	5.440.000.000
- Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại Kim Khánh	10.219.440.000	10.219.440.000	-	-
- Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	5.992.830.274	5.992.830.274	25.365.100.000	25.365.100.000
- Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	8.939.718.646	8.939.718.646	-	-
- Khác	47.634.875.265	47.634.875.265	52.822.281.415	52.822.281.415
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	2.682.000.000	2.682.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	87.592.926.685	87.592.926.685	83.627.381.415	83.627.381.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Vignoplast S.R.L.	370.750.801	1.477.704.480
Aerographics, Inc.	-	883.022.160
Lesta Packaging Plc	593.541.000	532.147.455
Ardale International Limited	594.291.580	130.647.025
Progress Luv2Pak	1.248.488.979	-
Khách hàng khác	6.622.217.337	5.105.027.721
TỔNG CỘNG	<u>9.429.289.697</u>	<u>8.128.548.841</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.090.328.018	7.286.904.865	5.872.262.415	10.504.970.468
Thuế thu nhập cá nhân	244.301.826	602.031.210	767.634.282	78.698.754
Thuế khác	-	1.759.060.414	1.640.545.414	118.515.000
TỔNG CỘNG	<u>9.334.629.844</u>	<u>9.647.996.489</u>	<u>8.280.442.111</u>	<u>10.702.184.222</u>
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Số phải thu trong kỳ</i>	<i>Số đã thu/cán trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	370.930.602	-	370.930.602
Thuế thu nhập doanh nghiệp	97.515.283	-	97.515.283	-
Thuế giá trị gia tăng	36.933.133.769	22.699.642.596	43.928.421.917	15.704.354.448
TỔNG CỘNG	<u>37.030.649.052</u>	<u>23.070.573.198</u>	<u>44.025.937.200</u>	<u>16.075.285.050</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí tiền điện	600.675.191	1.032.080.491
Lãi vay ngân hàng	2.931.228.841	3.324.970.125
Xây dựng cơ bản	2.832.909.091	6.000.000.000
Phải trả các bên khác	382.123.221	379.090.487
TỔNG CỘNG	<u>6.746.936.344</u>	<u>10.736.141.103</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội phải nộp	4.023.660.051	519.250.247
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.676.690.657	2.739.019.274
TỔNG CỘNG	<u>5.700.350.708</u>	<u>3.258.269.521</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Số phát sinh trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Đơn vị tính: VND
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)				Ngày 30 tháng 6 năm 2020
	Tăng	Giảm	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)		
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20.1)	762.571.537.139	480.616.138.820	(413.410.876.117)	(242.049.663)	829.534.750.179
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	28.839.054.431	12.030.175.819	(6.055.292.942)	-	34.813.937.308
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	691.875.664	4.067.585.174	(440.249.094)	-	4.319.211.744
	792.102.467.234	496.713.899.813	(419.906.418.153)	(242.049.663)	868.667.899.231
Vay dài hạn					
Vay dài hạn (Thuyết minh số 20.2)	129.800.494.609	16.414.465.243	(18.028.668.671)	(70.862.220)	128.115.428.961
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 20.3)	871.648.831	12.648.163.342	(9.443.054.590)	-	4.076.757.583
	130.672.143.440	29.062.628.585	(27.471.723.261)	(70.862.220)	132.192.186.544
TỔNG CỘNG	922.774.610.674	525.776.528.398	(447.378.141.414)	(312.911.883)	1.000.860.085.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi vay</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	74.755.103.538	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 18 tháng 12 năm 2020; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	Từ 7,5 đến 10%	Sổ tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Bà Ngô Kim Dung trị giá 10 tỷ VND; các khoản phải thu trị giá 60.606.060.606 VND; phương tiện vận tải và máy móc giá trị 13 tỷ VND, bất động sản cá nhân trị giá 23 tỷ VND.
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	248.525.171.989 (Trong đó có 312.381,51 USD tương đương 7.272.241.553 VND)	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 10 tháng 2 năm 2021; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	Từ 6 đến 8% với VND và từ 2,8 đến 4% với USD	Hệ thống nhà xưởng xây dựng trên thửa đất Nhà máy 1, một số máy móc thiết bị của Công ty, bất động sản (quyền sử dụng đất nhà ở Lạng Sơn tại thửa đất số 42 tờ bản đồ 18-C, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 100026 do UBND huyện Cao Lộc cấp ngày 27/05/2008) tổng giá trị 109 tỷ; hàng tồn kho Nhà máy 1 giá trị tối thiểu 60 tỷ VND; Sổ tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Bà Ngô Kim Dung trị giá 10 tỷ VND và trái phiếu dài hạn của Agribank 7 năm trị giá 10 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - chi nhánh Thanh Xuân	149.663.666.742	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 26 tháng 3 năm 2021; lãi được trả ngày 5 hàng tháng.	Từ 7,9% đến 8,6% cho VND	Thẻ chấp TSCĐ trị giá 18.208.540.000 VND, hàng tồn kho tối thiểu tại công ty do ngân hàng quản lý trị giá 115 tỷ VND, hợp đồng tiền gửi trị giá 7,05 tỷ VND của Công ty và sổ tiết kiệm 5 tỷ VND mang tên Bà Ngô Kim Dung.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long	119.828.668.109 (Trong đó có 195.857,62 USD tương đương 4.565.245.265 VND)	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 26 tháng 3 năm 2021; lãi được trả ngày 26 hàng tháng.	7,5% đến 8% cho VND và 4,5% cho USD	Bất động sản cá nhân trị giá 12.391.600.000 VND, máy móc thiết bị trị giá 20.373.000.000 VND, hàng tồn kho luân chuyển trị giá 120 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - chi nhánh Đông Đô	33.282.733.666 (Trong đó có 97.794,2 USD tương đương 2.269.412.205 VND)	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 1 tháng 2 năm 2020; lãi được trả ngày 26 hàng tháng.	8,05% cho VND và 3,5% cho USD	Hàng tồn kho luân chuyển tại nhà máy số 2 với giá trị tối thiểu luôn luôn lớn hơn hoặc bằng 120% số dư tại mọi thời điểm và 2 xe ô tô trị giá 1,01 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam thịnh vượng – Hội sở chính	29.875.261.606 (Trong đó có 56.687 USD tương đương 1.320.795.450 VND)	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 4 tháng 9 năm 2020; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	8,4% cho VND và từ 5,5% đến 6,5% cho USD	Các khoản phải thu trị giá 43.000.000.000.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi vay</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Sinopacs – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	22.774.272.752 (Trong đó có 51.000 USD tương đương 1.187.280.000 VND)	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 21 tháng 11 năm 2020; lãi được trả ngày 27 hàng tháng.	7,3% cho VND và 3,5% cho USD	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9,4 tỷ của Công ty.
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh sở giao dịch 1	830.404.654	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 14 tháng 2 năm 2021; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	7,5% cho VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 1 tỷ của Công ty.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	149.999.467.123	Trả gốc cuối kỳ; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất được xác định theo từng văn bản nhận nợ khoảng 8,5% - 9,5%/năm	Nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty giá trị 57.147.440.250 đồng; bất động sản cá nhân giá trị 10,4 tỷ; phương tiện cá nhân giá trị 370 triệu đồng và hợp đồng tiền gửi của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trị giá 700 triệu đồng.
TỔNG CỘNG	829.534.750.179			

20.2 Vay dài hạn

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi vay</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	43.930.812.183 3.928.006.133	Gốc vay đến hạn theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 25 tháng 6 năm 2024, lãi được trả hàng tháng.	10%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân - Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	18.642.379.704 4.849.095.504	Gốc vay đến hạn theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	Từ 9,3% đến 10,3% cho VND và 7,3% cho USD	Tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	24.373.000.145	Gốc vay được trả theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 26 tháng 5 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	Từ 7,9% đến 10,8%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	7.203.263.459			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân	72.883.979.783	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả ngày 5 hàng tháng.	Lãi suất được xác định theo từng văn bản nhận nợ trong khoảng 10% – 11,3%/năm	Nhà xưởng hình thành từ vốn vay và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty.
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	18.232.524.600			
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô	973.500.000	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả ngày 5 hàng tháng.	Lãi suất 8,8%/năm	Xe ô tô của công ty nhãn hiệu Mercedes - Benz với giá trị 1.650.000.0000 VNĐ.
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	189.000.000			
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2.125.694.454	Trả gốc và lãi hàng tháng	Lãi suất 8,9%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay.
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	412.047.612			
TỔNG CỘNG	162.929.366.269			
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả	34.813.937.308			
- Vay dài hạn	128.115.428.961			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	4.319.211.744	615.787.593	4.319.211.744	691.875.664	201.480.703	691.875.664
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Trên 1-5 năm	4.076.757.583	251.897.391	4.076.757.583	871.648.831	-	871.648.831
TỔNG CỘNG	8.395.969.327	867.684.984	8.395.969.327	1.563.524.495	201.480.703	1.563.524.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	250.000.000.000	-	53.892.980.486	-	303.892.980.486
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	18.249.443.750	-	18.249.443.750
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	250.000.000.000	-	72.142.424.236	-	322.142.424.236
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	479.999.990.000	3.000.000.000	80.961.648.369	(5.477.782.055)	558.483.856.314
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	28.505.035.074	-	28.505.035.074
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	6.200.000.000	(6.200.000.000)	-	-
- Thanh toán thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (*)	-	-	(288.000.000)	-	(288.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	479.999.990.000	9.200.000.000	102.978.683.443	(5.477.782.055)	586.700.891.388

(*) Trong kỳ, Công ty đã trích Quỹ đầu tư phát triển và trích thanh toán thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 2806/2020/BB-ĐHĐCĐ-TDP ngày 28 tháng 6 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Số lượng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	47.999.999	47.999.999
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i> Cổ phiếu phổ thông	47.999.999	47.999.999
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	47.999.999	47.999.999

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2019:10.000 đồng/cổ phiếu).

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	602.253.425.617	488.945.783.801
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	600.494.628.398	488.165.083.801
<i>Doanh thu khác</i>	1.758.797.219	780.700.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	(67.189.485)	-
Doanh thu thuần	602.186.236.132	488.945.783.801
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	601.795.302.550	488.945.783.801
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 29)</i>	390.933.582	-

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi	1.729.954.687	2.980.767
Lãi chênh lệch tỷ giá	569.603.262	1.093.232.651
TỔNG CỘNG	2.299.557.949	1.096.213.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn hàng bán	498.757.330.893	423.579.244.480
Giá vốn khác	481.362.187	671.562.458
TỔNG CỘNG	<u>499.238.693.080</u>	<u>424.250.806.938</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi tiền vay	38.857.784.400	19.288.855.059
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	379.823.985	1.520.485.405
Lãi mua hàng trả chậm	897.435.186	-
Lãi thuê tài chính	452.319.512	-
TỔNG CỘNG	<u>40.587.363.083</u>	<u>20.809.340.464</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	3.964.449.107	2.504.530.959
- Chi phí khấu hao và hao mòn	88.462.097	9.582.196
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.937.977.721	6.029.305.451
- Chi phí bằng tiền khác	1.124.585.717	297.739.481
TỔNG CỘNG	<u>9.115.474.642</u>	<u>8.841.158.087</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	7.623.128.396	4.349.129.071
- Chi phí khấu hao và hao mòn	2.683.780.968	1.426.589.644
- Thuế, phí và lệ phí	874.170.098	646.621.450
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.659.886.220	3.343.379.147
- Chi phí bằng tiền khác	3.427.442.233	1.692.617.550
TỔNG CỘNG	<u>19.268.407.915</u>	<u>11.458.336.862</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thu nhập khác		
Tiền phạt thu được	-	410.450.934
Thu tiền bồi thường từ khách hàng	-	387.450.467
Các khoản thu nhập khác	115.582.939	122.984.404
TỔNG CỘNG	115.582.939	920.885.805
Chi phí khác		
Thuế bị phạt, truy thu	-	42.039.000
Chi phí không có chứng từ hợp lệ	-	951.259.261
Chi phí khác	645.297.740	484.423.354
TỔNG CỘNG	645.297.740	1.477.721.615
LỖ KHÁC THUẬN	(529.714.801)	(556.835.810)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	419.809.981.663	361.452.773.956
Chi phí nhân công	56.837.842.035	49.887.894.009
Chi phí khấu hao và hao mòn	21.156.378.161	13.708.296.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.814.819.780	56.278.904.476
Chi phí khác bằng tiền	6.911.135.328	2.349.382.171
TỔNG CỘNG	559.530.156.967	483.677.250.656

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con trong kỳ hiện tại là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính năm có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.384.420.148	5.876.075.308
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(143.314.662)	-
TỔNG CỘNG	<u>7.241.105.486</u>	<u>5.876.075.308</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>35.746.140.560</u>	<u>24.125.519.058</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và công ty con (20%)	7.149.228.112	4.825.103.812
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí khấu hao xe ô tô vượt trên 1,6 tỷ	114.926.294	114.109.007
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu	-	15.927.500
Các chi phí không được khấu trừ khác	13.841.354	920.934.989
Khác	437.285.583	
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Chuyển lỗ từ năm trước	(474.175.857)	-
Chi phí thuế TNDN	<u>7.241.105.486</u>	<u>5.876.075.308</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và công ty con đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lãi chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	563.328.968	420.014.306	(143.314.662)	-
	563.328.968	420.014.306		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(143.314.662)	-

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, manh dẹt Cho thuê máy Nhập mua hạt nhựa	- 390.933.582 2.682.000.000	77.689.355.200 - -

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con (31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, mảnh dẹt	44.933.895.820	62.953.868.880
TÓNG CỘNG			<u>44.933.895.820</u>	<u>62.953.868.880</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)</i>				
Công ty Cổ phần sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	Mua nguyên liệu	2.682.000.000	-
TÓNG CỘNG			<u>2.682.000.000</u>	<u>-</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</i>				
Bà Ngô Kim Dung (*)	Bên liên quan	Vay	10.000.000.000	-
Bà Nguyễn Kim Anh	Bên liên quan	Vay	200.000.000	-
Ông Lê Văn Quang	Bên liên quan	Vay	-	10.000.000.000
TÓNG CỘNG			<u>10.200.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

(*) Khoản cho vay này có lãi suất 12%/năm, được đảm bảo bằng hai sổ tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Bà Ngô Kim Dung trị giá 10 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>				
Ông Bùi Quang Sỹ	Bên liên quan	Tạm ứng	616.968.409	918.773.972
Ông Bùi Thế Quyền	Bên liên quan	Tạm ứng	3.000.000	-
Ông Lê Văn Quang	Bên liên quan	Tạm ứng	199.426.451	413.448.670
Ông Phạm Văn Chí	Bên liên quan	Tạm ứng	17.600.000	20.000.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Bên liên quan	Tạm ứng	-	15.007.779
Ông Nguyễn Đức Cường	Bên liên quan	Phải thu khác	-	500.000.000
Bà Ngô Kim Dung	Bên liên quan	Phải thu khác	100.000.000	-
Bà Nguyễn Kim Anh	Bên liên quan	Phải thu khác	2.000.667	-
TỔNG CỘNG			938.995.527	1.867.230.421

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên trong Ban Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lương và thưởng	1.140.834.627	1.270.167.330
TỔNG CỘNG	1.140.834.627	1.270.167.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty và công ty con cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty và công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Công ty và công ty con không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc xác định rằng hiện tại Công ty và công ty con hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất là lãnh thổ Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và công ty con như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Lĩnh vực sản xuất</i>	<i>Lĩnh vực thương mại</i>	<i>Lĩnh vực khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	324.835.517.993	275.861.920.920	1.488.797.219	602.186.236.132
<i>Giá vốn các bộ phận</i>	(236.314.206.384)	(262.443.124.492)	(481.362.204)	(499.238.693.080)
Kết quả				
<i>Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận</i>	88.521.311.609	13.418.796.428	1.007.435.015	102.947.543.052
<i>Chi phí không phân bổ (*)</i>				(67.201.402.492)
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>				35.746.140.560
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>				(7.384.420.148)
<i>Chi phí thuế TNDN</i>				143.314.662
Lợi nhuận thuần sau thuế				28.505.035.074
Tài sản và công nợ				
<i>Tài sản không phân bổ (**)</i>				1.716.814.540.202
Tổng tài sản				1.716.814.540.202
<i>Công nợ không phân bổ (**)</i>				1.130.113.648.814
Tổng công nợ				1.130.113.648.814

(*) Chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty và công ty con được dùng chung cho các lĩnh vực sản xuất kinh doanh nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Lĩnh vực sản xuất</i>	<i>Lĩnh vực thương mại</i>	<i>Lĩnh vực khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	305.163.350.508	183.001.733.293	780.700.000	488.945.783.801
<i>Giá vốn các bộ phận</i>	(248.835.293.240)	(174.743.951.240)	(671.562.458)	(424.250.806.938)
Kết quả				
<i>Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận</i>	56.328.057.268	8.257.782.053	109.137.542	64.694.976.863
<i>Chi phí không phân bổ (*)</i>				(40.569.457.805)
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>				24.125.519.058
<i>Chi phí thuế TNDN</i>				(5.876.075.308)
Lợi nhuận thuần sau thuế				18.249.443.750
Tài sản và công nợ				
<i>Tài sản bộ phận</i>				-
<i>Tài sản không phân bổ (**)</i>				967.779.321.521
Tổng tài sản				967.779.321.521
<i>Công nợ bộ phận</i>				-
<i>Công nợ không phân bổ (**)</i>				645.636.897.285
Tổng công nợ				645.636.897.285

(*) Chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty và công ty con được dùng chung cho các lĩnh vực sản xuất kinh doanh nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	217.012	538.196
- Euro (EUR)	206	29.463

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê kho và quyền sử dụng đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đến 1 năm	6.506.604.753	7.466.142.072
Trên 1 – 5 năm	12.579.431.096	13.678.716.552
Trên 5 năm	8.640.816.833	8.578.832.023
TỔNG CỘNG	<u>27.726.852.682</u>	<u>29.723.690.647</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty và công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.505.035.074	18.249.443.750
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	28.505.035.074	18.249.443.750
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	(1.828.174.062)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát (*)	-	(84.921.634)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	28.505.035.074	16.336.348.054
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	47.999.999	27.999.999
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	47.999.999	27.999.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	594	583
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	594	583

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ đầu tư phát triển và chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được trích lập từ lợi nhuận của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2020 của Công ty và được phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.



Lương Thị Tân Hiền
Người lập

Hung Yên, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020



Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị